

# CHƯƠNG 5: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH & HIỆU QUẢ KINH DOANH

5/30/2020

# Cấu trúc chương

2

## 5.1. Phân tích tình hình tài chính

5.1.1. Tình hình tài chính và nội dung phân tích tình hình TC

5.1.2. Đánh giá khái quát tình hình TC

5.1.3. Phân tích cấu trúc tài chính của DN

5.1.4. Phân tích khả năng thanh toán theo thời gian

5.1.4.1. Phân tích tình hình thanh toán từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả theo thời gian

5.1.4.2. Phân tích tình hình và hiệu quả thanh toán theo thời gian vào các hệ số

# Cấu trúc chương

3

5.1.4.3. Phân tích khả năng thanh toán theo thời gian

5.1.5. Dự báo nhu cầu tài chính

## **5.2. Phân tích hiệu quả kinh doanh**

5.2.1. Hiệu quả kinh doanh và nội dung phân tích HQKD

5.2.2. Đánh giá khái quát HQKD

5.2.3. Phân tích hiệu suất hoạt động

5.2.4. Phân tích hiệu năng hoạt động

5.2.4. Phân tích hiệu quả hoạt động

5.2.6. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

5.2.7. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

5.2.7. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn CSH

# 5.1. Phân tích tình hình tài chính

4

## 5.1.1. Tình hình tài chính & nội dung phân tích

- Tình hình TC của DN thể hiện tình trạng hay trạng thái tài chính của DN tại một thời điểm
- Tình trạng TC tốt hay xấu, khả quan hay bi đát thể hiện rõ chất lượng của toàn bộ các hoạt động DN đang tiến hành
- Hoạt động TC là hoạt động liên quan đến việc thay đổi cấu trúc TC, còn tình hình TC như một bức tranh tổng thể phản ánh kết quả của các hoạt động mà DN đã & đang tiến hành (KD – ĐT – TC). Bức tranh đẹp hay xấu toàn toàn phụ thuộc vào kết quả mọi hoạt động trong kỳ
- Tình hình TC của DN không khả quan & sáng sủa khi kết quả hoạt động KD, ĐT, TC không cao và ngược lại

GV: Trần Đức Dũng 5/30/2020

## 5.1.1. Tình hình tài chính & nội dung phân tích

5

- Tình hình TC thể hiện qua nhiều chỉ tiêu khác nhau
- Phần lớn phản ánh trên các báo cáo TC của DN phần còn lại trên sổ sách kế toán và tài liệu khác liên quan
- ❖ **Nhiệm vụ:** Phân loại, liên kết, so sánh đối chiếu các thông tin trên BCTC và các tài liệu liên quan
- Làm rõ thực trạng TC, xu hướng biến động, an ninh TC, cấu trúc TC, tình hình và khả năng thanh toán, chuẩn đoán “sức khỏe” tài chính của DN
- Đề xuất giải pháp đúng đắn nhằm cải thiện hơn nữa tình hình TC của DN

## 5.1.1. Tình hình tài chính & nội dung phân tích

6

- **Kết luận:** Tình hình TC của DN là 1 bức tranh phản ánh trung thực & rõ nét nhất kết quả của toàn bộ hoạt động mà DN tiến hành trong kỳ
  - **Nếu 1 DN nếu hoạt động KD – ĐT – TC kém hiệu quả**  
=> Tài chính của DN không sáng sủa, lành mạnh, an ninh TC kém, khả năng thanh toán kém,...
  - **Nếu 1 DN nếu hoạt động KD – ĐT – TC hiệu quả**  
=> khả năng thanh toán tốt, mức độ độc lập TC cao, VCSH càng tăng về quy mô và tỷ trọng,...
- => Phân tích TC là một công cụ hữu hiệu để phản ánh tình hình thực trạng TC, an ninh TC,... của DN. Tìm ra nguyên nhân khách quan, chủ quan ảnh hưởng đến tình hình TC => đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm cải thiện tình hình TC của DN**

# 5.1.1. Tình hình tài chính & nội dung phân tích

7

## - Nội dung phân tích

1. **Đánh giá khái quát tình hình TC:** Xác định thực trạng sức khỏe TC, mức độ độc lập TC, khó khăn đang gặp phải như khả năng thanh toán,...
2. **Phân tích cấu trúc TC:** Đánh giá khái quát cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn, cũng như tình hình huy động và sử dụng vốn của DN, chính sách huy động,...
3. **Phân tích tình hình & khả năng thanh toán theo thời gian:** Đánh giá tình hình thanh toán cao hay thấp => các khoản công nợ nhiều hay ít ??

## 5.1.1. Tình hình tài chính & nội dung phân tích

8

### □ Nội dung

**4. Phân tích rủi ro TC:** Rủi ro liên quan đến cấu trúc nguồn vốn, rủi ro phải gánh chịu do việc sử dụng các khoản nợ mang lại => đánh giá & dự báo rủi ro => biện pháp nhằm hạn chế thiệt hại, tổn thất nếu rủi ro xảy ra

**5. Dự báo nhu cầu TC:** cần phải đảm bảo đủ vốn => dự báo nhu cầu về vốn hay nhu cầu về TC ứng với nhu cầu tăng trưởng => Đánh giá tiềm lực TC => Có kế hoạch tổ chức huy động vốn phù hợp để đáp ứng nhu cầu về vốn phục vụ quá trình hoạt động của DN



## 5.1.2. Đánh giá khái quát tình hình tài chính

9

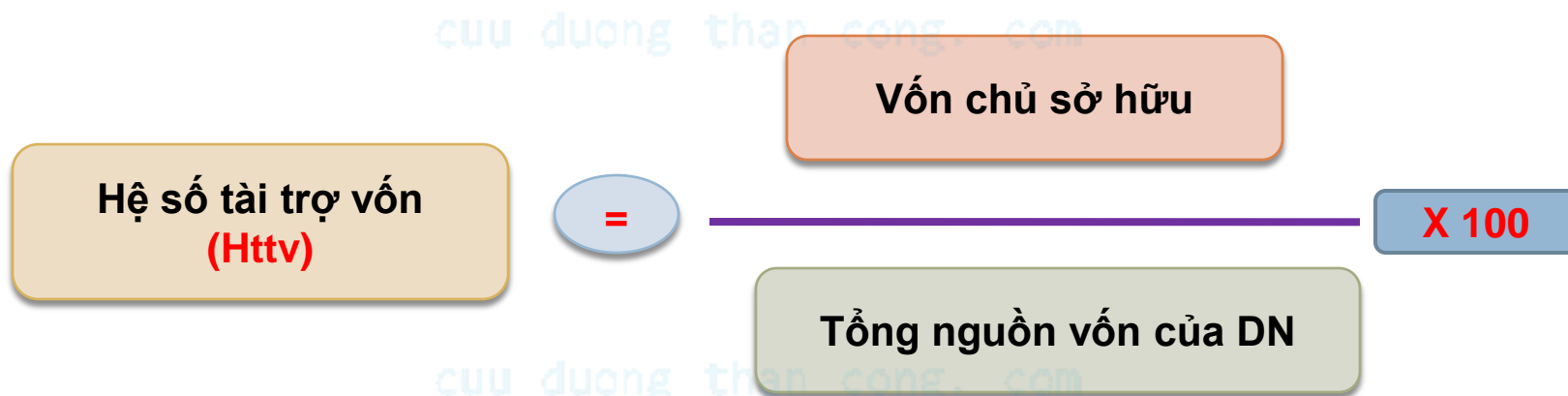
- ❑ Đánh giá sơ bộ ban đầu về thực trạng sức khỏe TC của DN, xác định mức độ độc lập, khó khăn TC, khả năng thanh toán mà DN đang đương đầu.
- ❑ **Yêu cầu:** xác định chính xác và toàn diện tình hình TC:
  - **Chính xác** => Nhà quản lý đưa ra quyết định đúng đắn phù hợp với thực trạng DN
  - **Toàn diện trên các mặt chủ yếu** => mới đảm bảo tính chính xác => căn cứ tin cậy đưa ra kế sách phù hợp để nâng cao năng lực TC, KD,... của DN
  - **Xác định một số chỉ tiêu** có tính khái quát phản ánh những nét chung nhất tình hình TC: mức độ độc lập vốn, khả năng thanh toán, thực giá đồng vốn,...
- ❑ **Phương pháp:** Phương pháp so sánh giữa trị số của chỉ tiêu kỳ phân tích với kỳ gốc cả số tuyệt đối và tương đối or giữa DN với bình quân của ngành và khu vực

## 5.1.2. Đánh giá khái quát tình hình tài chính

10

### A. Đánh giá khái quát mức độ độc lập về tài chính

(1). Hệ số tài trợ: Cho biết trong tổng số nguồn tài trợ của DN thì vốn CSH chiếm bao nhiêu phần trăm.



- Hệ số tài trợ: **Httv** càng lớn  $\Rightarrow$  khả năng tự bảo đảm và độc lập về TC của DN càng cao & ngược lại

## 5.1.2. Đánh giá khái quát tình hình tài chính

11

- Đánh giá khái quát mức độ độc lập về tài chính
- (2). Hệ số tài trợ tài sản dài hạn: Cho biết khả năng trang trải TSDH bằng nguồn vốn CSH, càng  $> 1 \Rightarrow$  VCSH của DN càng có đủ khả năng trang trải TSDH

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn (Httv)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$$

## 5.1.2. Đánh giá khái quát tình hình tài chính

12

- Đánh giá khái quát mức độ độc lập về tài chính
- (3). Hệ số tài trợ tài sản cố định: Cho biết khả năng trang trải TSCĐ bằng nguồn vốn CSH, càng  $> 1 \Rightarrow$  VCSH của DN càng thừa khả năng trang trải TSCĐ
- Nếu hệ số này càng nhỏ hơn 1  $\Rightarrow$  mọi quyết định đầu tư mua bán nên thận trọng

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản cố định (Httv)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định đã và đang đầu tư}} \times 100$$

# BẢNG PHÂN TÍCH

13

**Bảng đánh giá khái quát mức độ độc lập về tài chính của DN**

| CHỈ TIÊU              | ĐẦU NĂM | CuỐI NĂM | CuỐI NĂM SO VỚI ĐẦU NĂM |   |
|-----------------------|---------|----------|-------------------------|---|
|                       |         |          | +/-                     | % |
| 1. Hệ số tài trợ      |         |          |                         |   |
| 2. Hệ số tài trợ TSDH |         |          |                         |   |
| 3. Hệ số từ trợ TSCĐ  |         |          |                         |   |
|                       |         |          |                         |   |

GV: Trần Đức Dũng 5/30/2020

# Khả năng thanh toán

14

**B. Đánh giá khái quát khả năng thanh toán:** Phải đánh giá đầy đủ và toàn diện: Tổng quát, khả năng thanh toán ngắn hạn, thanh toán nhanh, thanh toán tức thời

(1). **Khả năng thanh toán tổng quát:** Phản ánh khả năng thanh toán chung của DN, với tổng số TS hiện có của DN có đủ trang trải các khoản nợ phải trả hay không

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát Htq} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \times 100$$

# Khả năng thanh toán tổng quát


15

- $Htq > 1$ : Khả năng thanh toán càng khả quan, thừa khả năng thanh toán
- $Htq = 1$ : Tài sản của DN vừa đủ để trang trải các khoản nợ vay
- $Htq < 1$ : Dn càng mất dần khả năng thanh toán

# Khả năng thanh toán ngắn hạn

16

- Phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng TSNH của DN
- $H_{ttnh} > 1$ : Khả năng thanh toán ngắn hạn có đủ và thừa khả năng thanh toán ngắn hạn, tài chính bình thường và khả quan
- $H_{ttnh} < 1$ : DN càng không có khả năng thanh toán ngắn hạn, tài chính bi quan, khả năng thanh toán thấp
- Thực tế  $H_{ttnh} \geq 2$ : DN mới hoàn toàn bảo đảm khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn } H_{ttnh} = \frac{\text{Tổng số TSNH}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}} \times 100$$


GV: Trần Đức Dũng

5/30/2020



# Khả năng thanh toán nhanh

17

- Khả năng thanh toán nhanh cho biết với giá trị còn lại của TSNH sau khi trừ hàng tồn kho và bộ phận chuyển đổi thành tiền chậm thì DN có đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hay không
- $H_{ttn} > 1$ : DN có đủ và thừa khả năng thanh toán nhanh, tài chính bình thường và khả quan
- $H_{ttn} < 1$ : DN càng không có khả năng thanh toán nhanh, tài chính bi quan, khả năng thanh toán thấp
- Thực tế  $H_{ttn} \geq 2$ : DN mới hoàn toàn bảo đảm khả năng thanh toán nhanh nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng số TSNH} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}} \times 100$$

# Khả năng thanh toán tức thời

18

- Khả năng thanh toán tức thời cho biết với lượng tiền và các khoản tương đương tiền hiện có thì DN có đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (đến hạn trả) hay không
- “Tức thời” mang tính tương đối = thời gian thanh toán trong vòng 3 tháng
- $H_{tttt} > 1$ : DN có đủ và thừa khả năng thanh toán tức thời, tài chính bình thường và khả quan
- $H_{tttt} < 1$ : DN càng không có khả năng thanh toán tức thời, tài chính bi quan, khả năng thanh toán thấp

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}} \times 100$$

# Bảng phân tích

19

| Chỉ tiêu                                       | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Cuối kỳ so với đầu kỳ |   |
|--|--------|---------|-----------------------|---|
|  |        |         | +/-                   | % |
| 1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (lần)   |        |         |                       |   |
| 2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần) |        |         |                       |   |
| 3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)       |        |         |                       |   |
| 4. Hệ số khả năng thanh toán tức thời (lần)    |        |         |                       |   |
| 5.   |        |         |                       |   |

GV: Trần Đức Dũng 5/30/2020

## 5.1.2. Đánh giá khái quát tình hình tài chính

20

C. Đánh giá khái quát tình hình biến động về thực giá của 1 đồng vốn

- Thực giá 1 đồng vốn góp: phản ánh thực giá về đồng vốn góp không phản ánh giá thực tế của đồng vốn góp

The diagram illustrates the formula for calculating the Real Value of 1 Share. It consists of a central equation with three main components in colored boxes: a yellow box on the left for the result, a light orange box at the top for the numerator, and a light green box at the bottom for the denominator. An equals sign is in a blue oval, and a multiplier 'X 100' is in a blue box on the right.

$$\text{Thực giá một đồng vốn} = \frac{\text{Tổng số vốn CSH}}{\text{Tổng số vốn đầu tư của CSH}} \times 100$$

## 5.1.2. Đánh giá khái quát tình hình tài chính

21

- Hệ số giá thị trường so với giá sổ sách 1 cổ phiếu
  - Hệ số < 1: Nhà đầu tư đánh giá giá trị vô hình của DN thấp
  - Hệ số > 1: Nhà đầu tư nhìn thấy khả quan đầu tư vào DN

**Hệ số giá thị trường  
so với giá sổ sách 1  
cổ phiếu**

=

Giá thị trường của 1 cổ phiếu

**X 100**

Thực giá của 1 cổ phiếu

| Chỉ tiêu  | Đầu năm | Cuối năm | Chênh lệch |   |
|---|---------|----------|------------|---|
|   |         |          | +/-        | % |
| 1. Thực giá 1 đồng tiền vốn                           |         |          |            |   |
| 2. Hệ số giá thị trường so với giá sổ sách 1 cổ phiếu |         |          |            |   |

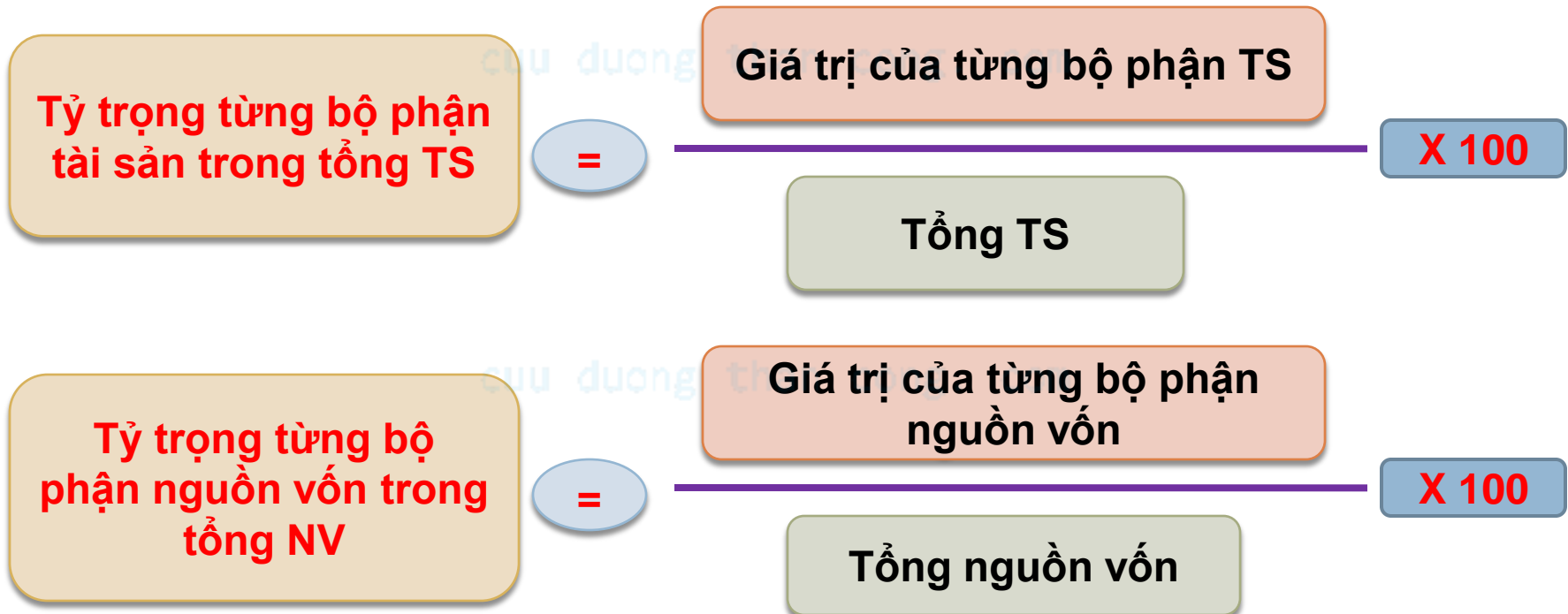
Gv: Trần Đức Dung 5/30/2020

## 5.1.3. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

22

- **Phân tích cấu trúc TC:** Phân tích tình hình huy động, sử dụng và mối quan hệ giữa chúng

(1) Phân tích tỷ trọng của từng bộ phận vốn và nguồn vốn chiến trong tổng TS hay tổng NV



GV: Trần Đức Dũng 5/30/2020

## 5.1.3. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

### Bảng phân tích cơ cấu tài sản của DN

23

| Chỉ tiêu                    | Đầu kỳ  |   | Cuối kỳ |   | Cuối kỳ so với đầu kỳ |       |            |
|-----------------------------|---------|---|---------|---|-----------------------|-------|------------|
|                             | Số tiền | % | Số tiền | % | +/-                   | %     | (+/-) về % |
| A                           | 1       | 2 | 3       | 4 | 5=3-1                 | 6=5/1 | 7 = 4 - 2  |
| I. <b>Tài sản ngắn hạn</b>  |         |   |         |   |                       |       |            |
| 1. Tiền và tương đương tiền |         |   |         |   |                       |       |            |
| 2. Đầu tư TC ngắn hạn       |         |   |         |   |                       |       |            |
| 3. Phải thu ngắn hạn        |         |   |         |   |                       |       |            |
| 4. Hàng tồn kho             |         |   |         |   |                       |       |            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác    |         |   |         |   |                       |       |            |
| II. <b>Tài sản dài hạn</b>  |         |   |         |   |                       |       |            |
| 1. Phải thu dài hạn         |         |   |         |   |                       |       |            |
| 2. Tài sản cố định          |         |   |         |   |                       |       |            |
| 3. Bất động sản đầu tư      |         |   |         |   |                       |       |            |
| 4. Đầu tư TC dài hạn        |         |   |         |   |                       |       |            |
| 5. Tài sản dài hạn khác     |         |   |         |   |                       |       |            |
| <b>Tổng tài sản</b>         |         |   |         |   |                       |       |            |

GV: Trần Đức Dũng 5/30/2020

# Chỉ tiêu sử dụng khi phân tích cơ cấu tài sản

**(2) Tỷ trọng TSDH trong tổng TS:** Còn gọi là “Tỷ suất đầu tư tổng quát” phản ánh toàn bộ giá trị dài hạn chiếm trong tổng TS của DN => tùy theo loại hình DN tỷ suất này khác nhau

**(3) Tỷ trọng TSCĐ trong tổng TS:** Còn gọi là “Tỷ suất đầu tư tài sản cố định”. Chỉ tiêu này cũng tùy thuộc vào ngành nghề: dầu khí  $\geq 90\%$ ; luyện kim  $\geq 70\%$ ; công nghiệp thực phẩm  $\geq 10\%$ ;...



# 5.1.3. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

## Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn của DN

25

| Chỉ tiêu                             | Đầu kỳ  |   | Cuối kỳ |   | Cuối kỳ so với đầu kỳ |       |            |
|--------------------------------------|---------|---|---------|---|-----------------------|-------|------------|
|                                      | Số tiền | % | Số tiền | % | +/-                   | %     | (+/-) về % |
| A                                    | 1       | 2 | 3       | 4 | 5=3-1                 | 6=5/1 | 7 = 4 - 2  |
| I. <b>Nợ phải trả</b>                |         |   |         |   |                       |       |            |
| 1. <b>Nợ ngắn hạn</b>                |         |   |         |   |                       |       |            |
| 2. <b>Nợ dài hạn</b>                 |         |   |         |   |                       |       |            |
| II. <b>Vốn chủ sở hữu</b>            |         |   |         |   |                       |       |            |
| 1. <b>VCSH sử dụng vào KD</b>        |         |   |         |   |                       |       |            |
| 2. <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> |         |   |         |   |                       |       |            |
| <b>Tổng tài sản</b>                  |         |   |         |   |                       |       |            |

GV: Trần Đức Dũng 5/30/2020

## 5.1.3. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

### (4) Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn, nhà phân tích thường sử dụng một số chỉ tiêu

- **Tỷ trọng VCSH trong tổng nguồn vốn:** “Tỷ suất tài trợ” là cách tính khác của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ”. Phản ánh trong tổng số vốn tài trợ của DN thì VCSH chiếm bao nhiêu %. Tỷ lệ này càng cao  $\Rightarrow$  TS của DN được đầu tư bằng VCSH càng cao  $\Rightarrow$  DN càng chủ động về vốn
- **Tỷ trọng nợ phải trả trong tổng số nguồn vốn:** “Hệ số nợ”. Phản ánh trong tổng vốn tài trợ của DN thì nợ phải trả chiếm bao nhiêu %  $\Rightarrow$  hệ số này càng cao  $\Rightarrow$  mức độ độc lập TC của DN càng giảm
- Hệ số nợ so với tổng tài sản

## 5.1.3. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

27

### (5) Hệ số nợ so với tổng tài sản

$$\text{Hệ số nợ so với TS} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng TS}}$$

$$\text{Hệ số nợ so với TS} = \frac{\text{TTS} - \text{VCSH}}{\text{Tổng TS}} = 1 - \frac{\text{VCSH}}{\text{Tổng TS}} = 1 - \text{Hệ số tài trợ}$$

## 5.1.3. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

28

### (6) Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

- Nếu hệ số  $> 1$  ??
- Nếu hệ số  $< 1$  ??

The diagram illustrates the formula for the General Solvency Ratio. On the left, a light orange rounded rectangle contains the text "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" in red. To its right is a light blue oval containing an equals sign. Further right is a fraction represented by two rounded rectangles separated by a horizontal line. The top rectangle is light orange and contains "Tổng TS" in blue. The bottom rectangle is light green and contains "Tổng nợ phải trả" in black.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

# (7) Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu

29

**Hệ số TS so với vốn CSH**

=

**Tổng TS**

**Vốn CSH**

**Hệ số TS so với vốn CSH**

=

**VCSH + Nợ phải trả**

**Vốn CSH**

= 1  
+

**Nợ phải trả**

**Vốn CSH**

# Bảng phân tích mối quan hệ giữa TS & NV

30

| Chỉ tiêu                         | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Chênh lệch |   |
|----------------------------------|--------|---------|------------|---|
|                                  |        |         | +/-        | % |
| 1. Hệ số nợ so với TS            |        |         |            |   |
| 2. Hệ số khả năng thanh toán TQ  |        |         |            |   |
| 3. Hệ số TS so với nguồn vốn CSH |        |         |            |   |
| 4. Hệ số VCSH so với TS          |        |         |            |   |
| 5. Hệ số tự tài trợ TSDH         |        |         |            |   |
| 6. ....                          |        |         |            |   |
| 7.....                           |        |         |            |   |

GV: Trần Đức Dũng 5/30/2020

## 5.1.4. Phân tích tình hình và khả năng thanh toán theo thời gian

31

### □ *Giáo trình*

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## 5.1.4.1. Phân tích tình hình toán từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả theo thời gian

### *Giáo trình*

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com



## 5.1.4.2. Phân tích tình hình & hiệu năng thanh toán theo thời gian dựa vào các hệ số

### □ *Giáo trình*

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## 5.1.4.1. Phân tích khả năng thanh toán theo thời gian

### □ *Giáo trình*

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## 5.1.5. Dự báo nhu cầu tài chính

- **Bước 1**
- **Bước 2**
- **Bước 3**
- **Bước 4**
- **Bước 5**

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## 5.2. Phân tích hiệu quả kinh doanh

**5.2.1. Hiệu quả KD và nội dung phân tích**

**5.2.2. Đánh giá khái quát hiệu quả KD**

**5.2.3. Phân tích hiệu suất hoạt động**

**5.2.4. Phân tích hiệu năng hoạt động**

**5.2.5. Phân tích hiệu quả hoạt động**

**5.2.6. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản**

**5.2.7. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí**

**5.2.8. Phân tích hiệu quả sử dụng VCSH**

# CẢM ƠN CÁC BẠN ĐÃ THAM GIA TÍCH CỰC VÀO LỚP HỌC.

*Trần Đức Dũng: FBM - NEU*  
*[trandung702003@yahoo.com](mailto:trandung702003@yahoo.com)*  
*ĐT: 0912313229*

